

CÔNG ĐIỆN

Về việc triển khai các hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC điện:

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;
- Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Chủ tịch Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;
- Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;
- Bí thư thứ Nhất Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Căn cứ Nghị quyết số 100/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV; trên cơ sở kết quả các hội nghị, hội thảo sơ kết 03 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2023 (sau đây gọi tắt là Chương trình Mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi) và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giai đoạn 2024 - 2025 theo Kế hoạch của Ban Chỉ đạo trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc - Phó Trưởng ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025, Tổ trưởng Tổ Công tác về Chương trình MTQG dân tộc thiểu số và miền núi đã đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương chủ trì các Dự án, Tiểu Dự án và Nội dung của Chương trình và Ủy ban nhân dân các tỉnh tập trung triển khai đúng các quy định của trung ương về công tác kế hoạch, công tác tổng hợp và đề nghị rà soát, đề xuất các giải pháp đồng thời có kiến nghị điều chỉnh các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung của Chương trình cho phù hợp với tình hình thực tế, nhằm đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể của giai đoạn 2021 - 2025.

Ngày 28/6/2023, Ủy ban Dân tộc đã có công văn số 1099/UBDT-CTMTQG, 1100/UBDT-CTMTQG hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, cơ quan trung ương chủ trì các Dự án, Tiểu Dự án và Nội dung của Chương trình và Ủy ban nhân dân các tỉnh thực hiện chương trình báo cáo nhiệm vụ năm 2023, xây dựng kế hoạch 2024. Tuy nhiên

đến nay, đã quá thời hạn gửi báo cáo (trước ngày 10/7/2023), Ủy ban Dân tộc mới nhận được báo cáo của 6 tỉnh và 02 Bộ, cơ quan trung ương¹.

Để đảm bảo thực hiện đúng Nghị quyết số 100/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về hoạt động chất vấn tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV và quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc đề nghị các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện chương trình và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Khẩn trương đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch năm 2023, xây dựng kế hoạch năm 2024 Chương trình MTQG DTTS&MN và gửi báo cáo về Ủy ban Dân tộc trước ngày 18/7/2023.

2. Đề xuất các nội dung cần sửa đổi, bổ sung điều chỉnh đối với một số mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung của Chương trình nhằm mục tiêu đẩy nhanh tiến độ và triển khai hiệu quả các hoạt động của Chương trình.

3. Nghiêm túc chấp hành quy trình về công tác báo cáo tổng hợp theo Thông tư số 01/2022/TT-UBDT ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban Dân tộc Quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Trong quá trình triển khai thực hiện, đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để kịp thời để kịp thời tháo gỡ khó khăn hoặc đề xuất các cơ quan liên quan tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai. Đề nghị không kiến nghị lại những khó khăn, vướng mắc đã được các Bộ ngành giải đáp và tiếp thu, sửa đổi về cơ chế, chính sách trong thời gian qua./. *HRD*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ (b/c);
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội (b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- UBDT: BTCN, các TTPCN, Công TTĐT, các Vụ, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, VPĐPCTMTQG (02). *12*

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Hầu A Lệnh

¹ Gửi bản cứng 02 tỉnh: Hòa Bình, Quảng Trị (nhưng chưa đầy đủ phụ biểu 03); Gửi bản mềm 04 tỉnh: Điện Biên, Hậu Giang (chưa có báo cáo, chỉ gửi biểu), Kiên Giang, Nghệ An). 02 bộ, cơ quan (TW Hội Nông dân: bản mềm; Bộ Nội vụ: không có kết quả giải ngân, không có đề xuất nhu cầu kinh phí).

I. DANH SÁCH GỬI VĂN BẢN

| I. BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG | |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none">1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;3. Bộ Thông tin và Truyền thông;4. Bộ Công an;5. Bộ Quốc phòng;6. Bộ Giao thông Vận tải;7. Bộ Giáo dục và Đào tạo;8. Bộ Tư pháp;9. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;10. Bộ Công Thương;11. Bộ Y tế;12. Bộ Nội vụ;13. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;14. Ban Dân vận Trung ương;15. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;16. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam;17. Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;18. Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam;19. Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;20. Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh;21. Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;22. Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. | |

II. DANH SÁCH CÁC TỈNH, TP

| TT | UBND tỉnh, thành phố | Cơ quan Công tác dân tộc tỉnh, thành phố |
|-----|----------------------|--|
| 1. | Hà Nội | Chủ tịch UBND Thành phố Hà Nội |
| 2. | Hà Giang | Chủ tịch UBND Hà Giang |
| 3. | Cao Bằng | Chủ tịch UBND Cao Bằng |
| 4. | Bắc Kạn | Chủ tịch UBND Bắc Kạn |
| 5. | Tuyên Quang | Chủ tịch UBND Tuyên Quang |
| 6. | Lào Cai | Chủ tịch UBND Lào Cai |
| 7. | Điện Biên | Chủ tịch UBND Điện Biên |
| 8. | Lai Châu | Chủ tịch UBND Lai Châu |
| 9. | Sơn La | Chủ tịch UBND Sơn La |
| 10. | Yên Bái | Chủ tịch UBND Yên Bái |
| 11. | Hoà Bình | Chủ tịch UBND Hoà Bình |
| 12. | Thái Nguyên | Chủ tịch UBND Thái Nguyên |
| 13. | Lạng Sơn | Chủ tịch UBND Lạng Sơn |
| 14. | Quảng Ninh | Chủ tịch UBND Quảng Ninh |
| 15. | Bắc Giang | Chủ tịch UBND Bắc Giang |
| 16. | Phú Thọ | Chủ tịch UBND Phú Thọ |
| 17. | Vĩnh Phúc | Chủ tịch UBND Vĩnh Phúc |
| 18. | Ninh Bình | Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình |
| 19. | Thanh Hoá | Chủ tịch UBND Thanh Hoá |
| 20. | Nghệ An | Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An |
| 21. | Hà Tĩnh | Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh |
| 22. | Quảng Bình | Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình |
| 23. | Quảng Trị | Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Trị |
| 24. | Thừa Thiên Huế | Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế |
| 25. | Quảng Nam | Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam |
| 26. | Quảng Ngãi | Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi |
| 27. | Bình Định | Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định |
| 28. | Phú Yên | Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên |
| 29. | Khánh Hoà | Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hoà |
| 30. | Ninh Thuận | Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận |
| 31. | Bình Thuận | Chủ tịch UBND tỉnh Bình Thuận |
| 32. | Kon Tum | Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum |
| 33. | Gia Lai | Chủ tịch UBND tỉnh Gia Lai |
| 34. | Đắk Lắk | Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Lắk |
| 35. | Đắk Nông | Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông |
| 36. | Lâm Đồng | Chủ tịch UBND tỉnh Lâm Đồng |
| 37. | Bình Phước | Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước |
| 38. | Tây Ninh | Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh |
| 39. | Đồng Nai | Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai |

| TT | UBND tỉnh, thành phố | Cơ quan Công tác dân tộc tỉnh, thành phố |
|-----------|-----------------------------|---|
| 40. | Bà Rịa - Vũng Tàu | Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu |
| 41. | Trà Vinh | Chủ tịch UBND tỉnh Trà Vinh |
| 42. | Vĩnh Long | Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long |
| 43. | An Giang | Chủ tịch UBND tỉnh An Giang |
| 44. | Kiên Giang | Chủ tịch UBND tỉnh tỉnh Kiên Giang |
| 45. | Cần Thơ | Chủ tịch UBND thành phố Cần Thơ |
| 46. | Hậu Giang | Chủ tịch UBND tỉnh Hậu Giang |
| 47. | Sóc Trăng | Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng |
| 48. | Bạc Liêu | Chủ tịch UBND tỉnh Bạc Liêu |
| 49. | Cà Mau | Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau |